

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31.12.2014

Đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: 38 205.942

E-mail: infor@aasc.com.vn Website: www.aasc.com.vn

MỤC LỤC**Trang****Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc****03 – 04****Báo cáo kiểm toán độc lập****05 – 06****Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

07 – 12

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014

14 – 15

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014

17 – 43

Phụ lục 1 : Tình hình đầu tư tài chính

44 – 45

Phụ lục 2 : Các khoản phải thu

46

Phụ lục 3 : Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán STSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán STSC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Tourist) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 92/UBCK- GP ngày 08 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Và các Giấy phép điều chỉnh số 52/UBCK-GP ngày 23 tháng 09 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 01 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp về việc thay đổi trụ sở và tăng vốn điều lệ và Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 10 năm 2013 về việc đổi tên Công ty và tên giao dịch Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 09 năm 2014 về thay đổi trụ sở chính: Lầu 3 số 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 318.710.000.000 VND.

Danh sách cổ đông của Công ty đến ngày 31/12/2014:

Cổ đông	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang	11.600.000.000	3,64%
Các cổ đông khác	307.110.000.000	96,36%
Cộng	318.710.000.000	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ: Lầu 3 số 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: (08) 3.8.208.555 Fax: (08) 3.8.209.555
 Mã số thuế: 0305696409

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh:

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 47).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Đại hội cổ đông bất thường (theo Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐCĐ ngày 24 tháng 12 năm 2014) đã thông qua quyết định và kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Chứng khoán STSC theo quy định tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Công ty đang tiến hành các thủ tục giải thể theo quy định.

Ngoài những sự kiện nêu trên Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này đòi hỏi được điều chỉnh số liệu hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2013-2018:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Nghị Quyết HĐQT	Ngày quyết định
Ông Nguyễn Hữu Trang	Chủ tịch	01/2013/NQ-HĐQT	22/10/2013
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên		
Ông Trần Đăng Khoa	Thành viên		

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Nghị Quyết HĐQT	Ngày quyết định
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Tổng Giám Đốc	01/2013/NQ-HĐQT	22/10/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Nghị Quyết HĐQT	Ngày quyết định
Bà Dương Thị Minh Châu	Trưởng Ban	01/2013/NQ-ĐHĐCĐ	22/10/2013
Ông Trần Vương Duy Hiếu	Thành viên		
Bà Đặng Thuỳ Trang	Thành viên		

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán STSC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 02 năm 2015

TM. Hội đồng quản trị



Nguyễn Hữu Tuấn

Thành viên Hội đồng quản trị
Tổng Giám Đốc

01172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
ÍNH KẾ
KIỂM TỐ
TÁ NA
TP. HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Chứng khoán STSC

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng Khoán STSC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán STSC, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán STSC tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không phù nhận ý kiến nêu trên, tuy nhiên chúng tôi xin lưu ý người đọc những vấn đề như sau:

+ Khoản phải thu khác được trình bày ở phần thuyết minh V.4 trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong phạm vi báo cáo này, chúng tôi không có ý kiến về tính pháp lý của các hợp đồng giao dịch repo, do vậy mọi rủi ro pháp lý phát sinh (nếu có) liên quan đến các hợp đồng này thuộc trách nhiệm của Công ty Cổ Phần Chứng khoán STSC.

+ Đại hội cổ đông bất thường (theo Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐCĐ ngày 24 tháng 12 năm 2014) đã thông qua quyết định và kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Chứng khoán STSC, điều này sẽ ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục trong tương lai của Công ty và Công ty cần giải quyết, xử lý các nghĩa vụ và quyền lợi giữa các bên liên quan và tiến hành thủ tục giải thể theo quy định.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		153.218.846.320	179.892.143.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.452.545.356	47.144.355.599
1. Tiền	111		7.452.545.356	1.444.355.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	45.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	60.775.918.040	39.988.699.560
1. Đầu tư ngắn hạn	121		61.707.579.940	40.079.352.820
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(931.661.900)	(90.653.260)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.808.023.486	92.638.925.858
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2.222.468	406.800
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	69.805.801.018	120.947.221.383
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.5		(28.308.702.325)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		182.359.438	120.162.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	134.163.129	66.352.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.805.129	1.805.129
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	46.391.180	52.004.772

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		178.303.108.092	178.420.441.995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		472.875.164	1.050.012.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	312.408.478	684.722.557
- Nguyên giá	222		4.462.725.904	4.462.725.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.150.317.426)	(3.778.003.347)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	160.466.686	365.289.616
- Nguyên giá	228		1.892.950.000	1.892.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.732.483.314)	(1.527.660.384)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	176.580.000.000	176.580.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.11.1		
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11.2	176.580.000.000	176.580.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.250.232.928	790.429.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	693.627.310	251.063.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.13	301.605.618	285.230.935
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	255.000.000	254.135.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		331.521.954.412	358.312.585.202

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.188.257.425	3.500.797.783
I. Nợ ngắn hạn	310		2.188.257.425	3.500.797.783
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		60.000.000	60.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	496.725.051	169.396.055
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.16	50.000.000	50.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	23.814.804	439.285.472
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		790.741.000	157.238.000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			1.500
11. Phải trả tổ chức phát hành trái phiếu	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.18	766.976.570	2.624.876.756
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư (*)	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.19	329.333.696.987	354.811.787.419
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		318.710.000.000	318.710.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.701.168.232	9.701.168.232
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		144.941.249	1.672.792.448
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		777.587.506	24.727.826.739
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		331.521.954.412	358.312.585.202

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		
3. Tài sản nhận ký cược	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
6. Chứng khoán lưu ký	6	6.477.720.000	6.954.160.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	7	6.467.720.000	6.914.160.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	6.467.720.000	6.914.160.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16		
6.3. Chứng khoán cầm cố	17		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27	10.000.000	40.000.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	10.000.000	40.000.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	32		
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	33		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	34		
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	35		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	36		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37		
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	43		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	44		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	45		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50		
7.1. Chứng khoán giao dịch	51		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	59		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60		
7.3. Chứng khoán cầm cố	61		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	66		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	67		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	68		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	69		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	70		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	71		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	76		
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	77		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	78		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	79		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	80		
7.6. Chứng khoán chờ giao dịch	76		
7.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	77		
7.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	78		
7.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	79		
7.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	80		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	81		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83	49.645.800.000	35.000.000.000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	84		

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	11.412.672.293	22.428.849.852
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		474.977.373	209.348.126
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		5.455.047.155	18.784.375.414
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5			
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.6			
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7			
- Doanh thu khác	1.9		5.482.647.765	3.435.126.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6.627.682	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	11.406.044.611	22.428.849.852
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.04	5.371.563.208	2.643.488.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.034.481.403	19.785.361.466
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	6.081.467.834	22.253.392.245
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(46.986.431)	(2.468.030.779)
8. Thu nhập khác	31	VI.06		94.398.285
9. Chi phí khác	32	VI.07	2.802	297.470.823
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.802)	(203.072.538)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(46.989.233)	(2.671.103.317)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08		80.936.580
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.09	(46.989.233)	(2.752.039.897)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1,47)	(86)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền



Nguyễn Hữu Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		28.196.108.848	5.887.884.910
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(3.058.610.047)	(3.293.564.276)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			(27.277.223)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		471.887.937.435	208.106.163.143
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(473.115.898.521)	(209.525.068.038)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10		(458.047.420)	(603.695.935)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(2.127.019.035)	(4.008.096.362)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(15.302.500)	(21.082.222)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		1.530.195.831.170	1.050.000.000
13. Tiền chi khác	15		(1.552.084.003.284)	(1.760.973.702)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(579.003.354)	(4.195.709.705)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(352.060.892)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.446.863.013)	(372.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.446.863.013	385.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(200.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			200.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		2.099.591.503	4.112.079.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.252.469.389)	17.412.079.846

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.000.000.000	30.084.685.959
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.000.000.000)	(30.084.685.959)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.860.337.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.860.337.500)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(24.691.810.243)	13.216.370.141
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.144.355.599	33.927.985.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	22.452.545.356	47.144.355.599

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	318.710.000.000	318.710.000.000					318.710.000.000	318.710.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần								
3	Vốn khác của chủ sở hữu								
4	Cổ phiếu quỹ								
5	Chênh lệch đánh giá lại TS								
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7	Quỹ đầu tư phát triển								
8	Quỹ dự phòng tài chính	9.701.168.232	9.701.168.232					9.701.168.232	9.701.168.232
9	Các quỹ khác thuộc VCSH	1.672.792.448	1.672.792.448					1.672.792.448	144.941.249
10	Lợi nhuận chưa phân phối	27.479.866.636	24.727.826.739		(2.752.039.897)			24.727.826.739	777.587.506
	Cộng	357.563.827.316	354.811.787.419		(2.752.039.897)	408.666.668	(25.886.757.100)	354.811.787.419	329.333.696.987

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Hữu Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Chứng khoán STSC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Tourist) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 92/UBCK- GP ngày 08 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Và các Giấy phép điều chỉnh số 52/UBCK-GP ngày 23 tháng 09 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 01 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp về việc thay đổi trụ sở và tăng vốn điều lệ và Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 10 năm 2013 về việc đổi tên Công ty và tên giao dịch Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 09 năm 2014 về thay đổi trụ sở chính : Lầu 3 số 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 318.710.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm mười tám tỷ bảy trăm mười triệu đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán; Hoạt động tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán
3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán
4. Tổng số công nhân viên : 18 người

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh Nghiệp, Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng kế toán đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài Chính.

3. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Nguyên giá của cổ phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 của Công ty (xem thuyết minh V.3 và Phụ lục 1) hiện có 3.500.000 cổ phiếu SCB và 1.464.580 cổ phiếu Bao Long là các cổ phiếu chưa niêm yết, do vậy không có giá tham chiếu để xác định và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định. Vì vậy, Công ty chỉ trích lập dự phòng các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn trên cơ sở giá đóng cửa của các cổ phiếu tại ngày 31/12/2014 trên sàn giao dịch chứng khoán.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khác chủ yếu phản ánh giá trị của các hợp đồng giao dịch repo ký kết với khách hàng, giá trị này được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Các khoản dự thu lãi cho các hợp đồng giao dịch repo được tính bằng cơ sở thời gian và lãi suất hợp đồng repo.

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi của hợp đồng giao dịch repo và dự thu lãi cho các hợp đồng giao dịch repo được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

Đối với các khoản phải thu khác (Xem V.4 phần thuyết minh Bảo cáo tài chính) liên quan đến hợp đồng repo cổ phiếu SCB chưa niêm yết có giá trị gốc là 65.138.481.000 đồng được đảm bảo bằng 6.803.000 cổ phiếu SCB và phong toả tại Công ty Chứng khoán Tân Việt. Các hợp đồng repo cổ phiếu này quá hạn thanh toán nhưng đã được gia hạn nhiều lần, lần gia hạn gần nhất đến ngày 31/03/2015. Do là cổ phiếu chưa niêm yết nên không có giá tham chiếu trên thị trường chứng khoán, do vậy Công ty không thể đánh giá khoản tổn thất (có thể) xảy ra đối với khoản phải thu của hợp đồng repo cổ phiếu SCB được đảm bảo bằng tài sản nêu trên, cho nên Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến hợp đồng repo cổ phiếu chưa niêm yết được đảm bảo bằng cổ phiếu SCB.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ dưới 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa vào tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Phần mềm máy tính:

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình : được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình : phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

6.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

7.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

1-
NG
PH
IG K
TS
PH



8.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 31/12/2014 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

9. Kế toán các hoạt động liên doanh:**9.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:**

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

9.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê kênh FPT
- Chi phí hệ thống mạng máy tính
- Chi phí sửa chữa lớn văn phòng làm việc.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:**12.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:**

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.



12.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết).

- Doanh thu hoạt động tư vấn: bao gồm doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính khác (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp,...). Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và phí ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có

hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc; cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

05011
CÔNG
TCH NH
CH VỤ
CHÍNH
Ả KIỂM
PHÍA
- TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt	4.245.818.730	207.796.736
1.2-Tiền gửi ngân hàng (*)	3.206.726.626	1.236.558.863
1.3-Tương đương tiền (**)	15.000.000.000	45.700.000.000
- Ngân hàng Xây dựng Việt Nam	15.000.000.000	28.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		17.700.000.000
1.4-Tiền đang chuyển		
Cộng	22.452.545.356	47.144.355.599

Ghi chú:

(*) Tiền gửi ngân hàng, trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư		
- Tiền phải trả cổ tức cho nhà đầu tư		
- Tiền phải trả hộ cổ tức cho tổ chức phát hành khác		1.500
- Tiền phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		
Cộng		1.500

(**) Tương đương tiền, trong đó:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn hợp đồng	Lãi suất	Giá trị
1. 20140128/HDTG/VNCB-STSC	17/01/2014	17/01/2015	11,1%/năm	15.000.000.000
Cộng				15.000.000.000

2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
1. Của công ty chứng khoán	11.080.410	292.199.860.000
- Cổ phiếu	11.080.410	292.199.860.000
- Trái phiếu		
2. Của nhà đầu tư	9.409.270	272.514.344.400
- Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	9.409.270	272.514.344.400
- Trái phiếu		
3. Của người uỷ thác đầu tư		
- Cổ phiếu		
Cộng	20.489.680	564.714.204.400

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Đầu tư ngắn hạn		
+ Chứng khoán thương mại	58.707.579.940	40.079.352.820
- Cổ phiếu	58.707.579.940	40.079.352.820
- Trái phiếu		
+ Chứng khoán đầu tư		
+ Đầu tư ngắn hạn khác (*)	3.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGD1 - PGD Bến Thành.	3.000.000.000	
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(931.661.900)	(90.653.260)
Cộng	60.775.918.040	39.988.699.560
(*) Đầu tư ngắn hạn khác trong đó:		

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn HĐ	Lãi suất	Giá trị
1. 156/EIB-SGD1/BT/14	10/04/2014	10/04/2015	6,8%/năm	3.000.000.000

Ghi chú: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 của Công ty trong đó có 3.500.000 cổ phiếu SCB và 1.464.580 cổ phiếu Bao Long (Xem phụ lục 01 trang 44-45) là cổ phiếu chưa niêm yết nên không có giá tham chiếu để xác định và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định. Do vậy, Công ty chỉ trích lập dự phòng các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn trên cơ sở giá đóng cửa của các cổ phiếu tại ngày 31/12/2014 trên sàn giao dịch chứng khoán của các cổ phiếu niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: Lầu 3, số 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 01, Tp.HCM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31/12/2014

3. c. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Theo sổ kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị
	Số lượng	Giá trị	Tăng	Giảm	
Chứng khoán thương mại					
Chứng khoán đầu tư	5.214.289	58.707.579.940	83.700	931.661.900	57.776.001.740
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	5.214.289	58.707.579.940	83.700	931.661.900	57.776.001.740
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Chứng khoán khác (trái phiếu)					
Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con					
- Góp vốn liên doanh, liên kết					
Đầu tư tài chính khác					
- Tiền gửi TK kỳ hạn dưới 03 tháng tại VNCB		18.000.000.000			18.000.000.000
- Tiền gửi TK kỳ hạn dưới 01 năm tại EIB		15.000.000.000			15.000.000.000
		3.000.000.000			3.000.000.000
TỔNG	5.214.289	76.707.579.940	83.700	931.661.900	75.776.001.740

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư tài chính được trình bày ở **Phụ lục 1** xem trang 44-45

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác	69.775.097.243	120.812.028.183
- Lãi phải thu tiền gửi tiết kiệm (*)	1.759.666.667	29.863.149.999
- Lãi và gốc phải thu hợp đồng repo (**)	68.015.430.576	90.948.878.184
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán		135.193.200
Phải thu ứng mua chứng khoán		
Phải thu khác từ BHXH, BHYT, BHTN	30.703.775	
Cộng	69.805.801.018	120.947.221.383

Tình hình tăng giảm các khoản phải thu khác được trình bày ở Phụ lục 2 xem trang 46.

(*) Các khoản phải thu tiền gửi tiết kiệm tại ngày 31/12/2014 là các khoản lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bao gồm Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB) và Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (VNCB) chi tiết :

Nội dung	Tổng lãi phải thu
1. Hợp đồng số 156/EIB-SGD1/BT/14 ngày 10/4/2014 của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGD1 - PGD Bến Thành.	150.166.667
2. Hợp đồng số 20140128/HDTG/VNCB-STSC ngày 7/01/2014 của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam - VNCB.	1.609.500.000
Cộng	1.759.666.667

(**) Các khoản phải thu của Hợp đồng repo mua cổ phiếu chưa niêm yết của Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), bao gồm :

Hợp đồng	Ngày đến hạn theo giá hạn hợp đồng	Giá trị gốc VND	Lãi dự thu phát sinh trong năm	Tổng nợ gốc và lãi phải thu tại ngày 31.12.2014
1. Cao Thái Ngà Số 02/2011/HĐKT-STSC ký ngày 04/11/2011.	31/03/2015	26.163.553.500	1.155.556.945	27.319.110.445
2. Lý Thị Thanh Nguyệt Số 18B/2011/HĐKT-STSC ký ngày 31/08/2011.	31/03/2015	28.666.080.000	1.266.085.200	29.932.165.200
3. Nguyễn Văn Hiền Số 29/2010/HĐKT-STSC ký ngày 30/12/2010.	31/03/2015	10.308.847.500	455.307.431	10.764.154.931
Tổng		65.138.481.000	2.876.949.576	68.015.430.576

Căn cứ vào Điều 4 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2014 thông qua kế hoạch xử lý các khoản lãi phải thu phát sinh từ trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư An Đông và repo cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn tương ứng với khoản dự phòng nợ phải thu đã được trích lập đến 31/12/2013 như sau:

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Lãi dự thu lũy kể tại ngày 31/12/2013	Lãi dự thu phát sinh trong năm 2014	Giảm lãi theo Nghị quyết	Lãi dự thu đã được thu hồi	Lãi dự thu chưa thu đến ngày 31/12/2014
+ Lãi trái phiếu An Đông	29.725.000.000		15.825.027.778	13.899.972.222	-
+ HĐ repo 02/2011	11.388.301.987	1.155.556.945	5.703.176.935	5.685.125.052	1.155.556.945
+ HĐ repo 18B/2011	10.320.505.452	1.266.085.200	4.719.989.514	5.600.515.938	1.266.085.200
+ HĐ repo 29/2010	4.101.589.745	455.307.431	2.060.508.098	2.041.081.647	455.307.431
Cộng	55.535.397.184	2.876.949.576	28.308.702.325	27.226.694.859	2.876.949.576

Các khoản tiền phải thu của các hợp đồng giao dịch Repo cổ phiếu : đã phát sinh từ các năm trước và đã được gia hạn hợp đồng đến ngày 31/03/2015. Các hợp đồng giao dịch repo cổ phiếu này được đảm bảo bằng 6.803.000 cổ phiếu của ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) đang được Công ty Chứng khoán Tân Việt phong toà, giá trị gốc là 65.138.481.000 đồng, lãi dự thu các hợp đồng repo năm 2014 được ước tính là: 2.876.949.576 đồng. Trong năm, Công ty đã thu hồi bằng tiền các khoản lãi dự thu số tiền là 27.226.694.859 đồng và đã giảm lãi phải thu theo Điều 4 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2014 tương ứng với phần dự phòng nợ phải thu đã được trích lập đến 31/12/2013 số tiền 28.308.702.325 đồng.

5. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khoản dự phòng phải thu lãi trái phiếu và lãi từ các hợp đồng repo quá hạn.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm		4.122.379.608
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		6.728.464.943
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		17.457.857.774
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm		
- Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán		
Cộng		28.308.702.325

5. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Ghi chú: Khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở lãi dự thu quá hạn của các hợp đồng repo cổ phiếu số tổng lãi dự thu là **25.810.397.184 đồng** và lãi dự thu của trái phiếu An Đông là **29.725.000.000 đồng**.

Đối với phần nợ gốc phải thu của hợp đồng repo cổ phiếu với tổng số tiền **65.138.481.000 đồng** đã quá hạn thanh toán nhưng đã được gia hạn nhiều lần, lần gần nhất gia hạn đến ngày 31/03/2015 và đảm bảo bằng cổ phiếu của ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) hiện đang được Công ty Chứng Khoán Tân Việt phong tỏa với tổng số lượng là **6.803.000 cổ phiếu**. Theo ý kiến của Đơn vị các hợp đồng trên đã được gia hạn đến ngày 31/03/2015 và có tài sản đảm bảo bằng cổ phiếu SCB chưa niêm yết không có giá kham khảo trên thị trường do vậy không trích lập dự phòng đối với gốc nợ phải thu gốc của hợp đồng repo mà chỉ trích lập dự phòng trên số lãi dự thu.

Theo Điều 4 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 14/06/2014 thông qua kế hoạch xử lý giảm các khoản lãi phải thu phát sinh từ trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư An Đông và repo cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn tương ứng với khoản dự phòng nợ phải thu đã trích lập đến 31/12/2013 số tiền 28.308.702.325 đồng.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê kênh FPT	90.000.000	41.000.000
Chi phí khác	44.163.129	25.352.289
Cộng	134.163.129	66.352.289

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	3.391.180	9.004.772
Ký quỹ ngắn hạn	43.000.000	43.000.000
+ Công ty Cổ Phần Tập đoàn Mai Linh	10.000.000	10.000.000
+ Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam	3.000.000	3.000.000
+ Café X-Friends	30.000.000	30.000.000
Cộng	46.391.180	52.004.772

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: Lầu 3, số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 01, Tp.HCM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31/12/2014

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Stt	KHOẢN MỤC	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I.	Nguyên giá					
1	Số dư đầu năm	1.918.697.768	1.514.637.181	1.029.390.955		4.462.725.904
2	Tăng trong năm					
	- Mua trong kỳ					
	- Tăng khác					
3	Giảm trong năm					
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số dư cuối năm	1.918.697.768	1.514.637.181	1.029.390.955		4.462.725.904
II.	Giá trị hao mòn lũy kế					
1	Số dư đầu năm	1.918.509.332	999.790.042	859.703.973		3.778.003.347
2	Tăng trong năm	188.436	216.376.740	155.748.903		372.314.079
	- Khấu hao trong năm	188.436	216.376.740	155.748.903		372.314.079
	- Tăng khác					
3	Giảm trong năm					
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số dư cuối năm	1.918.697.768	1.216.166.782	1.015.452.876		4.150.317.426
III.	Giá trị còn lại					
1	Tại ngày đầu năm	188.436	514.847.139	169.686.982		684.722.557
2	Tại ngày cuối năm		298.470.399	13.938.079		312.408.478

- Một số TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

3.821.683.023 đồng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: Lầu 3, số 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 01, Tp.HCM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31/12/2014

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Stt	KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền tác giả	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm			1.892.950.000			1.892.950.000
2 Tăng trong năm						
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
3 Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4 Số dư cuối năm			1.892.950.000			1.892.950.000
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu năm			1.527.660.384			1.527.660.384
2 Tăng trong năm			204.822.930			204.822.930
- Khấu hao trong năm			204.822.930			204.822.930
- Tăng khác						
3 Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4 Số dư cuối năm			1.732.483.314			1.732.483.314
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm			365.289.616			365.289.616
2 Tại ngày cuối năm			160.466.686			160.466.686

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với báo cáo tài chính



11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1 Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Chứng khoán sẵn sàng để bán		
+ Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
11.2 Đầu tư dài hạn khác	176.580.000.000	176.580.000.000
+ Công ty Cổ Phần E Den (*)	11.580.000.000	11.580.000.000
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư An Đông (**)	165.000.000.000	165.000.000.000
Cộng	176.580.000.000	176.580.000.000

(*) Đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ Phần E Den: Đây là khoản đầu tư dài hạn được chuyển từ khoản phải thu dài hạn trên Báo cáo tài chính số tiền 11.580.000.000 đồng. Mục tiêu đầu tư là khoản góp vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Eden theo hợp đồng số 30/12/ED-HĐGVBC ngày 28/6/2012 giữa đơn vị và Công ty CP E Den; Theo nội dung hợp đồng này thì đơn vị góp vốn với tổng số tiền là 11.580.000.000 đồng trong thời gian tối đa là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng, đơn vị được bên nhận góp vốn chuyển nhượng lại 1 số lô đất có tổng diện tích là 1.930 m2 với đơn giá là 6.000.000 đồng/m2; Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Thác Bạc số lượng 8.000 cổ phiếu với mệnh giá 1.000.000 đồng/cổ phiếu (CNDKKD số 1700450246 do Ban quản lý Đầu tư Phát triển đảo Phú Quốc cấp đăng ký lần đầu ngày 30/05/2003) đã được Công ty CP Chứng khoán STSC phong toả cổ phiếu nêu trên.

(**) Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư An Đông: Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 68/2013/HĐ-AD ngày 22/11/2013, nội dung hợp đồng là góp vốn để xây dựng Trung tâm thương mại-Dịch vụ và Cao ốc Văn phòng An Đông II Plaza tại 100 Hùng Vương, Phường 09, Quận 05. Theo điều khoản hợp đồng thì STSC là sẽ được quyền thuê dài hạn (đến hết thời hạn sử dụng khu đất theo quy định ngày 29/08/2061) 1.000 m2 với mục đích làm trụ sở văn phòng hoặc cho thuê lại. Thời hạn góp vốn hợp tác tối đa không quá 05 năm. Khoản đầu tư này đã được thông qua kế hoạch tài chính năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 05/10/2013 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2013/NQ-HĐQT ngày 18/11/2013 của Công ty CP Chứng khoán STSC.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Số phát sinh tăng	Phân bổ trong năm	Số dư cuối năm
Sửa văn phòng	251.063.172	473.534.716	304.875.108	419.722.780
Mạng máy tính		45.974.376	12.288.597	33.685.779
Khác		274.535.715	34.316.964	240.218.751
Cộng	251.063.172	794.044.807	351.480.669	693.627.310

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	76.529.697	76.529.697
Tiền lãi phân bổ trong năm	105.075.921	88.701.238
Cộng	301.605.618	285.230.935

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn khác		
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	255.000.000	254.135.715
Cộng	255.000.000	254.135.715

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	493.756.197	168.189.187
Các loại thuế khác	2.968.854	1.206.868
Cộng	496.725.051	169.396.055

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí kiểm toán	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội		6.804.000
Thù lao HĐQT, BKS phải trả		408.666.668
Trung tâm lưu ký chứng khoán	23.814.804	23.814.804
Cộng	23.814.804	439.285.472

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	2.624.876.756	2.990.625.254
Trích trong năm		
Chi trong năm	(1.857.900.186)	(365.748.498)
Số cuối năm	766.976.570	2.624.876.756

19. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách cổ đông đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang	11.600.000.000	3,64
- Các cổ đông khác	307.110.000.000	96,36
Cộng	318.710.000.000	100,00

Xem chi tiết Báo cáo vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	318.710.000.000	318.710.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	318.710.000.000	318.710.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	23.903.250.000	
- Cổ tức		
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

Ghi chú: (*) Cổ tức được chia theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 14/06/2014

19. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu		
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	31.871.000	31.871.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	31.871.000	31.871.000
Cổ phiếu phổ thông	31.871.000	31.871.000
Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	31.871.000	31.871.000
Cổ phiếu phổ thông	31.871.000	31.871.000
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		
- Các quỹ của doanh nghiệp	9.846.109.481	11.373.960.680
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính	9.701.168.232	9.701.168.232
Quỹ khác thuộc vốn CSH	144.941.249	1.672.792.448

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	474.977.373	209.348.126
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	5.455.047.155	18.784.375.414
Doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay vốn	5.482.647.765	3.435.126.312
Cộng	11.412.672.293	22.428.849.852

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.627.682	
Cộng	6.627.682	

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	474.977.373	209.348.126
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	5.455.047.155	18.784.375.414
Doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay vốn	5.476.020.083	3.435.126.312
Cộng	11.406.044.611	22.428.849.852

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn	3.925.428.290	1.912.129.206
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	589.823.778	236.736.410
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán		14.171.028
Chi phí dự phòng	841.008.640	90.653.260
Chi phí khác lãi vay	15.302.500	21.082.222
Chi phí khác		368.716.260
Cộng	5.371.563.208	2.643.488.386

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.230.140.494	3.740.775.403
Chi phí vật liệu	35.131.273	24.455.687
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.670.759	64.440.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	577.137.009	543.021.647
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.033.373.669	3.231.907.289
Chi phí bằng tiền	1.183.014.630	1.142.779.799
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		13.503.011.874
Cộng	6.081.467.834	22.253.392.245

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản		37.893.218
Tiền cho thuê văn phòng		56.505.067
Cộng		94.398.285

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản		19.792.881
Chi phí phạt	2.802	25.139.442
Chi phí khác (Ông Quách Thái Minh)		241.950.000
Chi phí nộp án phí		10.588.500
Chi phí khác		
Cộng	2.802	297.470.823

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		80.936.580
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		80.936.580

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế	(46.989.233)	(2.671.103.317)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	78.495.816	584.191.546
* Chi phí phạt		25.139.442
* Chi phí không hợp lý hợp lệ	78.495.816	559.052.104
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.225.295.665	120.500.000
* Cổ tức nhận được	1.175.295.665	65.500.000
* Chi phí đã điều chỉnh năm trước	50.000.000	55.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.193.789.082)	(2.207.411.771)
+ Thuế TNDN phải nộp		
+ Thuế TNDN được miễn giảm		
+ Thuế TNDN điều chỉnh tăng của các năm trước		80.936.580
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(46.989.233)	(2.752.039.897)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(46.989.233)	(2.752.039.897)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(46.989.233)	(2.752.039.897)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	31.871.000	31.871.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,47)	(86)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ **VII.4** đến **VII.5** dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp hơn nữa về mặt kế toán, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc trình bày công cụ tài chính theo chuẩn mực kế toán này.

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Giá trị giao dịch
1. Thu nhập của các thành viên chủ chốt	1.411.688.000 VND
2. Chuyển nhượng vốn	
+ Công ty CP Du Lịch Sài Gòn Tourist	29.000.000.000 VND
+ Ông Nguyễn Hữu Tuấn	14.500.000.000 VND

3. THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo Tài chính nội bộ của Công ty. Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh là repo và đầu tư chứng khoán và trong một khu vực địa lý là thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập thông tin về bộ phận.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán-Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Chính sách kế toán chủ yếu

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính.



Chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến repo, chứng khoán và lãi repo nên rủi ro tín dụng tập trung đối với các khoản phải thu khách hàng là cao.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
- Tiền và các khoản tương đương Tiền	22.452.545.356				22.452.545.356
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	59.844.256.140			931.661.900	60.775.918.040
- Các khoản phải thu khác	69.805.801.018		-		69.805.801.018
Cộng	152.102.602.514	-	-	931.661.900	153.034.264.414
Số đầu năm					
- Tiền và các khoản tương đương Tiền	47.144.355.599				47.144.355.599
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	39.898.046.300			90.653.260	39.988.699.560
- Phải thu khách hàng	120.947.221.383		-		120.947.221.383
Cộng	207.989.623.282	-	-	90.653.260	208.080.276.542

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên các thời hạn thanh toán theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.452.545.356		22.452.545.356	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.808.023.486		69.808.023.486	
Đầu tư ngắn hạn	61.707.579.940		61.707.579.940	
Đầu tư dài hạn		176.580.000.000	176.580.000.000	
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	153.968.148.782	176.580.000.000	-	330.548.148.782
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.144.355.599		47.144.355.599	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.947.628.183		120.947.628.183	
Đầu tư ngắn hạn	40.079.352.820		40.079.352.820	
Đầu tư dài hạn		176.580.000.000	176.580.000.000	
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	208.171.336.602	176.580.000.000	-	384.751.336.602

Ban Tổng Giám Đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Công ty không chịu rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động vì không có rủi ro ngoại tệ và rủi ro lãi suất do lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của Công ty là cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý; Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn..

Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của các khoản mục được đề cập ở trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31/12/2014.

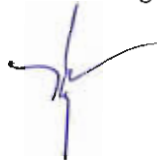
Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty: Xem **phụ lục III** trang 47.

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Hiền

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hữu Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: Lầu 3, số 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 01, Tp.HCM

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số		So với giá trị thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
					Cuối kỳ	Đầu kỳ					
										Cuối kỳ	
I. Chứng khoán thương mại											
-Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
BHS		13.000		161.803.000			598.000		161.205.000		
KHP		9.000		114.900.000			5.103.000		109.797.000		
SBC		51.580		554.324.590			84.952.260		469.372.330		
PVX		2.000									
KTB		327.230		1.772.563.370		92.606.090			1.865.169.460		
DLG	9	239.097	42.200	1.103.122.100	83.700	68.381.742		125.900	1.171.503.842		
DPM	80.000	16.000	2.544.907.940	649.771.760		14.224.000		80.880.000	2.464.027.940	663.995.760	
REE	73.000		2.140.317.500					81.687.000	2.058.630.500		
CSM	30.400		1.397.198.200					89.984.000	1.307.214.200		
PGS	66.300		2.462.610.100					679.110.900	1.783.499.200		
KHB		130.600		404.860.000		13.060.000			417.920.000		
PVS		18.000		318.008.000		38.394.000			356.402.000		
BAO LONG	1.464.580		15.162.504.000					15.162.504.000			
SCB	3.500.000	3.500.000	35.000.000.000	35.000.000.000				35.000.000.000	35.000.000.000		
TỔNG	5.214.289	4.306.507	58.707.579.940	40.079.352.820	83.700	226.665.832	931.661.900	90.653.260	57.776.001.740	40.215.365.392	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
- Trái phiếu											
TỔNG											
II Chứng khoán đầu tư											
a- Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu Chính phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
Chứng khoán khác											



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: Lầu 3, số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 01, Tp.HCM

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
					Cuối kỳ	Đầu kỳ					
b- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính phủ											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
TỔNG											
III. Đầu tư ngắn hạn khác											
Tiền gửi có kỳ hạn											
+ Ngân hàng EIB					17.700.000.000					3.000.000.000	17.700.000.000
+ Ngân hàng OCB					28.000.000.000						28.000.000.000
+ Ngân hàng VNCB					15.000.000.000					15.000.000.000	
TỔNG					45.700.000.000					18.000.000.000	45.700.000.000
TỔNG CỘNG	5.214.289	4.306.507	76.707.579.940	85.779.352.820	83.700	226.665.832	931.661.900	90.653.260	75.776.001.740	45.700.000.000	85.915.365.392

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2014 trên Sàn giao dịch chứng khoán. Đơn vị không trích lập dự phòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm cuối năm vì Ban lãnh đạo của Công ty tin rằng không có đủ thông tin tin cậy về giá trị trường của các cổ phiếu này.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Tuấn



PHỤ LỤC 2 : CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Phải thu của khách hàng							
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	406.800			442.119.476	(440.303.808)	2.222.468	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	271.200			416.726.380	(414.787.312)	2.210.268	
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	135.600			25.393.096	(25.516.496)	12.200	
- Phải thu tiền thuế TNCN GD bán CK của khách hàng							
- Phải thu thành viên khác (BLTM-EIB)							
- Phải thu thành viên khác (KQGD-EIB)							
3. Thuế GTGT được khấu trừ							
4. Phải thu nội bộ							
5. Phải thu khác (*)	120.947.221.383	52.137.992.066		62.407.210.949	(113.548.631.314)	69.805.801.018	
- Lãi dự thu trái phiếu An Đông	29.725.000.000				(29.725.000.000)		
- Ngân hàng TMCP XNK VN - EIB	59.594.444			150.166.667	(59.594.444)	150.166.667	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông-OCB	78.555.555				(78.555.555)		
- Ngân hàng TMCP VNCB				1.609.500.000		1.609.500.000	
- Cao Thái Ngà	37.551.855.487			1.155.556.945	(11.388.301.987)	27.319.110.445	
- Huỳnh Tấn Hiệp/ Nguyễn Văn Hiền	14.410.437.245			455.307.431	(4.101.589.745)	10.764.154.931	
- Lý Thị Thanh Nguyệt	38.986.585.452			1.266.085.200	(10.320.505.452)	29.932.165.200	
- Phải thu ứng trước tiền bán CK	135.193.200			57.739.890.931	(57.875.084.131)	30.703.775	
- Phải thu khác (BHXH, BHYT, BHTN)							
Tổng cộng	120.947.628.183	52.137.992.066		62.849.330.425	(113.988.935.122)	69.808.023.486	

Ghi chú: (*)

Đây là các khoản tiền phải thu phần lớn của các hợp đồng giao dịch Repo cổ phiếu theo hợp đồng gốc đã quá hạn thanh toán, trong đó gốc là 65.138.481.000VND, lãi dự thu lũy kế tính đến ngày 31/12/2014 là 2.876.949.576 VND (tuy nhiên các hợp đồng này đã được gia hạn nhiều lần) và được đảm bảo bằng cổ phiếu của ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) đang được trích lập dự phòng đối với gốc nợ phải thu mà chỉ trích lập dự cổ phiếu SCB là 6.803.000 cổ phiếu. Theo ý kiến của Đơn vị, các hợp đồng trên đã được gia hạn đến ngày 31/04/2015 và có tài sản bảo đảm do vậy không trích lập dự phòng đối với gốc nợ phải thu mà chỉ trích lập dự phòng trên số lãi phải thu. Xem thuyết minh V.4

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Hữu Tuấn

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦNG KHOÁN

STSC

CHỦNG KHOÁN

STSC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STSC

Địa chỉ: Lầu 3, số 242 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 01, Tp.HCM

PHỤ LỤC III: GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Trình bày bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài Chính

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách			Giá trị dự phòng			Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2014	Ngày 01/01/2014	Ngày 31/12/2014	Ngày 01/01/2014	Ngày 31/12/2014	Ngày 01/01/2014	Ngày 31/12/2014	Ngày 01/01/2014
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.452.545.356	47.144.355.599					22.452.545.356	47.144.355.599
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	76.707.579.940	40.079.352.820	(931.661.900)		(90.653.260)		75.775.918.040	39.988.699.560
- Chứng khoán thương mại	58.707.579.940	40.079.352.820	(931.661.900)		(90.653.260)		57.775.918.040	39.988.699.560
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi tiết kiệm)	18.000.000.000						18.000.000.000	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	176.580.000.000	176.580.000.000					176.580.000.000	176.580.000.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.222.468	406.800					2.222.468	406.800
Các khoản phải thu khác	69.805.801.018	120.947.221.383		(28.308.702.325)			69.805.801.018	92.638.519.058
Tổng cộng	345.548.148.782	384.751.336.602	(931.661.900)	(28.399.355.585)	344.616.486.882		356.351.981.017	
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23.814.804	439.285.472					23.814.804	439.285.472
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	790.741.000	157.238.000					790.741.000	157.238.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.500						1.500
Tổng cộng	814.555.804	596.524.972					814.555.804	596.524.972

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Tuấn